

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVM

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 35



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2017.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên
- Bà Lê Thị Minh Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Trần Thu Hương	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên
- Bà Cao Thị Thảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Công Lộc	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

44064
CÔNG T
NHIỆM H
PKF
T-NA
JAN-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Tú

Số: 05 /2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1602-2018-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVM

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.226.819.567	117.695.314.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.490.642.175	301.390.697
Tiền	111	5.1	1.490.642.175	301.390.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.589.223.134	94.340.239.106
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	88.116.500.197	93.550.279.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.553.759.806	789.960.071
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	41.463.131	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(122.500.000)	-
Hàng tồn kho	140	5.4	48.967.239.896	23.004.498.951
Hàng tồn kho	141		48.967.239.896	23.004.498.951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		179.714.362	49.185.930
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	178.726.075	46.981.286
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.9	988.287	2.204.644
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.105.689.197	6.294.857.536
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		5.105.689.197	6.294.857.536
TSCĐ hữu hình	221	5.6	5.105.689.197	6.294.857.536
- Nguyên giá	222		27.164.213.675	27.164.213.675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.058.524.478)	(20.869.356.139)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.332.508.764	123.990.172.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		137.470.432.421	109.550.255.979
Nợ ngắn hạn	310		137.470.432.421	109.550.255.979
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	101.545.054.731	92.803.424.443
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.919.971.748	1.011.588.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	701.543.970	456.388.745
Phải trả người lao động	314		1.722.755.348	1.608.540.954
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	68.251.843	46.778.501
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	132.115.457	1.524.500.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	31.335.955.967	12.119.179.453
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.783.357	(20.144.674)
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.11	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.862.076.343	14.439.916.241
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	15.862.076.343	14.439.916.241
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.511.650.618	1.511.650.618
Quỹ đầu tư phát triển	418		464.132.812	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.886.292.913	928.265.623
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.886.292.913	928.265.623
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.332.508.764	123.990.172.220

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	370.444.530.083	355.873.860.025
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		370.444.530.083	355.873.860.025
Giá vốn hàng bán	11	6.2	346.285.328.136	332.274.474.859
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.159.201.947	23.599.385.166
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	35.043.731	95.361.573
Chi phí tài chính	22	6.4	3.025.309.140	2.107.391.898
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.951.881.616	2.082.426.296
Chi phí bán hàng	24	6.7	11.161.492.123	11.891.437.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	7.099.786.969	7.096.045.066
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.907.657.446	2.599.872.176
Thu nhập khác	31	6.5	-	463.694.708
Chi phí khác	32	6.6	105.536.271	1.588.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(105.536.271)	462.106.708
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.802.121.175	3.061.978.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	915.828.262	693.713.261
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.886.292.913	2.368.265.623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.572	1.587
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.802.121.175	3.061.978.884
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.189.168.339	1.205.083.310
Các khoản dự phòng	03	122.500.000	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	5.221.949
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.767.798)	(18.220.357)
Chi phí lãi vay	06	2.951.881.616	2.082.426.296
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.061.903.332	6.336.490.082
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.370.267.671)	(8.225.778.643)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(25.962.740.945)	(7.511.452.997)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	9.707.218.067	27.124.308.113
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(131.744.789)	(46.981.286)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.938.215.774)	(2.132.202.907)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(558.240.274)	(633.077.813)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(399.204.780)	(585.986.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.591.292.834)	14.325.318.148
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(1.822.583.877)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.767.798	18.220.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.767.798	(1.804.363.520)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	263.306.225.847	192.460.331.594
Tiền trả nợ gốc vay	34	(244.089.449.333)	(203.499.768.533)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.776.776.514	(12.479.436.939)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	1.189.251.478	41.517.689
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	301.390.697	259.873.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.490.642.175	301.390.697

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 10 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng nhà cửa, đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hầm, công trình công ích, công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi điều hòa, máy móc thiết bị hệ thống xây dựng khác; Khai thác đất sét, cát, sỏi, đá; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sửa chữa máy móc thiết bị và một số ngành nghề khác.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 126 người, trong đó số nhân viên quản lý là 17 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)..

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 31/TKV - KTTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn ;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Phương pháp nhập trước xuất trước
- Chi phí SXKD dở dang Tập hợp chi phí trực tiếp trên hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 3 - 6 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí liên quan đến các hợp đồng chưa thực hiện xong. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định năm.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0102274810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 14 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 04 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	5.880.000.000	5.880.000.000	100%
Tổng cộng	12.000.000.000	12.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;

33734
 CÔNG
 TỊCH NH
 P
 VIỆT
 XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	50.308.433	15.088.454
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.440.333.742	286.302.243
Cộng	<u>1.490.642.175</u>	<u>301.390.697</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		50.308.433
Cộng		<u>50.308.433</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.440.333.742
Vietinbank - CN Đông Hà Nội		1.381.531.551
MB bank - CN Long Biên		58.802.191
Cộng		<u>1.440.333.742</u>

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.116.500.197	93.550.279.035
Công ty Than Hòn Gai - TKV	21.223.227.246	25.742.597.999
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	4.023.566.759	6.677.688.855
Công ty Than Hạ Long - TKV	1.968.362.351	6.120.151.584
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.115.645.762	3.553.921.964
Công ty TNHH MTV 618	1.692.836.750	13.210.578.964
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	9.646.073.798	4.016.252.235
Khách hàng khác	45.446.787.531	34.229.087.434
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>88.116.500.197</u>	<u>93.550.279.035</u>

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Mục 8.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVM

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.463.131	-	-	-
Tạm ứng	41.463.131	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	41.463.131	-	-	-

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.114.115.471	-	4.927.395.075	-
Công cụ dụng cụ	1.317.500	-	164.208.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.135.376.660	-	1.343.133.174	-
Thành phẩm	1.505.553.253	-	1.787.404.954	-
Hàng hóa	25.210.877.012	-	14.782.357.060	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	48.967.239.896	-	23.004.498.951	-

5.5. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	178.726.075	46.981.286
Chi phí bán hàng	178.726.075	46.981.286
b. Dài hạn	-	-
Cộng	178.726.075	46.981.286

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMII

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	14.701.335.640	11.528.491.944	934.386.091	-	27.164.213.675
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.701.335.640	11.528.491.944	934.386.091	-	27.164.213.675
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	9.773.151.013	10.161.819.035	934.386.091	-	20.869.356.139
- Khấu hao trong năm	835.181.565	353.986.774	-	-	1.189.168.339
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.608.332.578	10.515.805.809	934.386.091	-	22.058.524.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.928.184.627	1.366.672.909	-	-	6.294.857.536
Tại ngày cuối năm	4.093.003.062	1.012.686.135	-	-	5.105.689.197
Trong đó: - Thê chấp, cầm cố					
- Đã KH hết, đang sử dụng					16.973.790.870
- Chờ thanh lý					-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVM I

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	12.119.179.453	12.119.179.453	263.306.225.847	244.089.449.333	31.335.955.967	31.335.955.967
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	12.119.179.453	12.119.179.453	240.356.073.845	222.139.297.331	30.335.955.967	30.335.955.967
Ngân hàng MB - Chi nhánh Long Biên (**)	-	-	22.950.152.002	21.950.152.002	1.000.000.000	1.000.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	12.119.179.453	12.119.179.453	263.306.225.847	244.089.449.333	31.335.955.967	31.335.955.967

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 608/2018-HĐCVHM/NHCT131-VVM I ngày 16/08/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVM I với hạn mức vay 55.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 18/07/2017 đến 30/07/2018, kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 6%/năm có điều chỉnh. Hợp đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Hợp đồng tín dụng số 14380.18.037.950154.TD ngày 05/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên với Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVM I với hạn mức vay 14.900.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ 18/07/2017 đến 30/07/2018, kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 7,6%/năm có điều chỉnh. Hợp đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất tại 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVM

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8. Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	101.545.054.731	101.545.054.731	92.803.424.443	92.803.424.443
Công ty Cơ khí Quế Sơn	20.277.243.540	20.277.243.540	23.858.920.792	23.858.920.792
Công ty CPTM máy & TBPT	13.867.601.260	13.867.601.260	12.189.879.700	12.189.879.700
DNTN TM & DV vận tải Hà thái	11.952.125.470	11.952.125.470	6.306.061.715	6.306.061.715
Nhà cung cấp khác	55.448.084.461	55.448.084.461	50.448.562.236	50.448.562.236
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	101.545.054.731	101.545.054.731	92.803.424.443	92.803.424.443

0046
G T Y
M H U
C F
N A M
N - T

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	125.447.182	3.532.529.847	3.644.962.610	13.014.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	330.941.563	915.828.262	558.240.274	688.529.551
Thuế xuất, nhập khẩu	-	268.430.875	268.430.875	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	964.787.256	964.787.256	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.318.000	7.318.000	-
Cộng	456.388.745	5.691.894.240	5.446.739.015	701.543.970
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	2.204.644	95.014.471	93.798.114	988.287
Cộng	2.204.644	95.014.471	93.798.114	988.287

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMJ

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.10. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	68.251.843	46.778.501
Chi phí lãi vay phải trả	45.751.843	32.086.001
Chi phí kiểm toán	22.500.000	14.692.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>68.251.843</u>	<u>46.778.501</u>

5.11. Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	132.115.457	1.524.500.557
Kinh phí công đoàn	-	-
Quỹ tương trợ	94.327.457	37.510.657
Cổ tức phải trả	-	1.440.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.788.000	46.989.900
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>132.115.457</u>	<u>1.524.500.557</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	481.515.565	1.030.135.053	-	13.511.650.618
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.368.265.623	2.368.265.623
Tăng khác	-	-	-	481.515.565	-	481.515.565
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(481.515.565)	-	-	(481.515.565)
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	-	-	1.511.650.618	928.265.623	14.439.916.241
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.886.292.913	1.886.292.913
Tăng khác	-	-	464.132.812	-	-	464.132.812
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(928.265.623)	(928.265.623)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.000.000.000	-	464.132.812	1.511.650.618	1.886.292.913	15.862.076.343



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ tức

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	464.132.812	-
Cộng	464.132.812	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	370.444.530.083	355.873.860.025
Doanh thu bán hàng hóa	290.758.013.984	233.022.793.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.686.516.099	122.851.066.281

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn sản bán hàng hóa	273.772.335.268	217.918.177.247
Giá vốn cung cấp dịch vụ	72.512.992.868	114.356.297.612
Cộng	346.285.328.136	332.274.474.859

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.767.798	18.220.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.275.933	77.141.216
Cộng	35.043.731	95.361.573

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	2.951.881.616	2.082.426.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá	73.427.524	24.965.602
Cộng	3.025.309.140	2.107.391.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
KBNN hoàn thuế nhập khẩu	-	208.406.880
Các khoản khác	-	255.287.828
Cộng	-	463.694.708

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Truy thu thuế GTGT	-	1.588.000
Phạt tiền độ hợp đồng	105.536.271	-
Cộng	105.536.271	1.588.000

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.099.786.969	7.096.045.066
Chi phí nhân viên	3.907.229.236	3.694.936.726
Chi phí thuê đất	886.890.256	964.787.256
Các khoản khác	2.305.667.477	2.436.321.084
b. Chi phí bán hàng	11.161.492.123	11.891.437.599
Chi phí nhân viên	3.303.219.420	4.181.649.578
Chi phí vận chuyển	1.097.959.800	2.833.950.182
Chi phí cho nhân viên đi công tác	570.957.365	1.185.645.588
Các khoản khác	6.189.355.538	3.690.192.251
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	18.261.279.092	18.987.482.665



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	915.828.262	693.713.261
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.802.121.175	3.061.978.884
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.677.020.136	136.588.000
+ <i>Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành sản xuất kinh doanh</i>	134.880.000	136.588.000
+ <i>Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định của Nghị định 20</i>	1.542.140.136	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.479.141.311	3.198.566.884
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	4.479.141.311	3.198.566.884
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	895.828.262	639.713.377
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	20.000.000	53.999.884
Cộng	915.828.262	693.713.261

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.886.292.913	2.368.265.623
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.886.292.913	2.368.265.623
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	464.132.811
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	1.886.292.913	1.904.132.812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.572	1.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.866.721.638	135.835.997.179
Chi phí nhân công	17.101.132.074	17.204.536.215
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.189.168.339	1.205.083.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.740.794.823	8.713.612.212
Chi phí khác bằng tiền	4.327.193.283	4.357.459.793
Cộng	<u>210.225.010.157</u>	<u>167.316.688.709</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 263.306.225.847 VND**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 244.089.449.333 VND**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.490.642.175	-	1.490.642.175
Phải thu khách hàng	88.116.500.197	-	88.116.500.197
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(122.500.000)	-	(122.500.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	89.484.642.372	-	89.484.642.372
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	31.335.955.967	-	31.335.955.967
Phải trả người bán	101.545.054.731	-	101.545.054.731
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	200.367.300	-	200.367.300
Tổng cộng	133.081.377.998	-	133.081.377.998
Chênh lệch thanh khoản thuần	(43.596.735.626)	-	(43.596.735.626)
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	301.390.697	-	301.390.697
Phải thu khách hàng	93.550.279.035	-	93.550.279.035
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	789.960.071	-	789.960.071
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	94.641.629.803	-	94.641.629.803
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	12.119.179.453	-	12.119.179.453
Phải trả người bán	92.803.424.443	-	92.803.424.443
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.582.867.058	-	2.582.867.058
Tổng cộng	107.505.470.954	-	107.505.470.954
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.863.841.151)	-	(12.863.841.151)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	88.116.500.197	94.340.239.106	88.035.463.328	94.340.239.106
<i>Phải thu khách hàng</i>	88.116.500.197	93.550.279.035	87.994.000.197	93.550.279.035
<i>Các khoản phải thu khác</i>	-	789.960.071	-	789.960.071
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.490.642.175	301.390.697	1.490.642.175	301.390.697
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.490.642.175	301.390.697	1.490.642.175	301.390.697
Tổng cộng	89.607.142.372	94.641.629.803	89.484.642.372	94.641.629.803
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	31.335.955.967	12.119.179.453	31.335.955.967	12.119.179.453
Phải trả người bán	101.545.054.731	92.803.424.443	101.545.054.731	92.803.424.443
Phải trả khác	200.367.300	2.582.867.058	200.367.300	2.582.867.058
Tổng cộng	133.081.377.998	107.505.470.954	133.081.377.998	107.505.470.954

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu cơ khí, Doanh thu sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu chế tạo cơ khí	Doanh thu cung cấp dịch vụ cơ khí (sửa chữa, gia công, khác)	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả				
Doanh thu	107.793.380.367	79.686.516.099	182.964.633.617	370.444.530.083
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	102.415.512.442	72.512.992.868	171.356.822.826	346.285.328.136
Lợi nhuận gộp	5.377.867.925	7.173.523.231	11.607.810.791	24.159.201.947

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong năm tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	Chi trả cổ tức	734.400.000
		Mua vật tư, hàng hóa	3.300.000
Công ty Than Khánh Hòa-VVMI - CN TCT công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.909.806.763
		Mua vật tư, hàng hóa	12.998.573
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	519.091.000
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh TCT CN Hóa chất mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	19.145.000
Công ty CP VLXD và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty	Mua vật tư, hàng hóa	1.088.181.818
Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Cùng Tổng công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	34.080.000
Công ty Than Na Dương - VVMI - CN TCT công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	Mua vật tư, hàng hóa	34.245.905
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Công ty Mẹ	Mua vật tư, hàng hóa	15.818.182
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty Mẹ	Mua vật tư, hàng hóa	3.110.909
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN TCT công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Công ty Mẹ	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.209.302.454
Công CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	988.011.020
Công CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.613.934.829
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.112.857.304
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.254.634.029
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	43.889.255.755
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	17.988.527.645
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	11.961.378.466

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	56.922.377.368
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	27.639.448.854
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.485.776.863
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	19.435.459.763
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	19.529.765.276
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.249.795.352
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.489.774.855
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	34.522.288.592
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	13.945.210.275
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	21.676.090.542

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có số dư công nợ chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2018 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả khác	3.300.000
		Phải thu khách hàng	55.000.000
Công ty Than Khánh hòa - VVMI - CN TCT công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	1.653.988.092
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	399.960.000
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	821.853.034
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.482.227.718
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	8.191.372.312
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	969.102.805
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.023.566.759
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.015.956.511
Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	399.960.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.968.362.351
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	21.223.227.246

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC- VVMI

Địa chỉ: 506 Hà Huy Tập, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2018 (VND)
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.688.309.856
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.941.488.808
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.115.645.762
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.039.305.959
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.180.933.603
Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.874.339.718
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.914.852.115
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	9.646.073.798

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	<u>Năm 2018</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	952.593.500
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	607.716.765
Tổng cộng	<u>1.560.310.265</u>

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh ngắn hạn

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Quỳnh Trang

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú